

Bản án số: 20/2020/DS-ST

Ngày: 14/5/2020

Vụ án: “*Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Kim Luyến
2. Bà Đỗ Thị Lệ Hằng

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phan Thị Ngọc Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 195/2019/TLST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2019 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2020/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **NTTD**, sinh năm 1980. (có mặt)

Địa chỉ: Số xxx, yyy, zzz, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông **LHT**, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số xyz,xyz, xyz, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

NỘI T VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn NTTD trình bày:

Ngày 25/4/2017, nguyên đơn có cho ông LHT vay số tiền 70.000.000 đồng chia làm 02 lần: lần 1: 30.000.000 đồng; lần 2: 40.000.000 đồng, với lãi suất 0%, thời hạn cho vay là 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền và công chứng tại Văn phòng Công chứng Trương Văn Trung. Bị đơn ông LHT đã nhận đủ số tiền, tuy nhiên từ khi hết thời hạn vay 02 tháng cho đến nay ông T vẫn chưa hoàn trả lại khoản tiền vay trên cho nguyên đơn. Nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T vẫn không thực hiện nghĩa vụ của mình. Khi vay tiền, ông T đã giao cho bà 01 thẻ đảng viên số 36.033308 tên LHT, do Đảng bộ TP. Cần Thơ cấp ngày 19/5/2013.

Nay nguyên đơn yêu cầu buộc ông LHT trả lại số tiền gốc 70.000.000 đồng, đồng thời trả số tiền lãi chậm trả với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 25/6/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính lãi từ ngày 25/6/2017 đến ngày 25/4/2019 là 12.782.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, thông báo hợp lệ đối với bị đơn ông LHT để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/11/2019, ngày 03/3/2020 nhưng ông T đều vắng mặt không lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

- **Nguyên đơn bà NTTD trình bày:** Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông T trả số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng và nợ lãi chậm trả với lãi suất 10%/năm (tương đương 0,833%/tháng). Bà có thay đổi yêu cầu về thời gian tính lãi tính từ ngày 26/6/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (14/5/2020), số tiền lãi là 20.183.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu bị đơn ông LHT phải trả là 90.183.000 đồng. Bà đồng ý trả lại thẻ đảng viên cho ông LHT.

- Bị đơn vắng mặt không có ý kiến gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà NTTD và ông LHT có thỏa thuận vay tiền theo hợp đồng vay tiền, quá trình thực hiện giao dịch, ông T không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán nên bà NTTD có đơn khởi kiện, bị đơn cư trú tại quận Ninh Kiều nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2/ Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông LHT đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia các phiên tòa ngày 25/3/2020 và ngày 14/5/2020 nhưng ông đều vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

3/ Về nội T:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tổng số nợ là 90.183.000 đồng, trong đó nợ gốc là 70.000.000 đồng, nợ lãi là 20.183.000 đồng,

với lãi suất 10%/năm, tính lãi suất từ ngày 26/6/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/5/2020.

Nhận thấy, theo Hợp đồng vay tiền ngày 25/4/2017 thể hiện ông LHT vay tiền của bà NTTD không thỏa thuận lãi nên xác định đây là Hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nguyên đơn khởi kiện và cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Cụ thể Hợp đồng vay tiền thể hiện nội T: *“Bên A bà NTTD đồng ý cho bên B là ông LHT vay 70.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng vay, lãi suất 0%, phương thức thanh toán gồm thứ nhất sau khi kết thúc thời hạn vay nêu trên, bên B sẽ thanh toán cho bên A toàn bộ số tiền vay nêu trên, kể cả lãi phát sinh, lãi quá hạn(nếu có). Phương thức thanh toán thứ 2 là kể từ ngày thứ 2 trở đi nếu như bên B có đủ số tiền vay nêu trên thì bên B sẽ thanh toán đủ cho bên A, đồng thời hai bên cùng nhau đến Văn phòng Công chứng Trương Văn Trung ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng vay này”*, Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trương Văn Trung. Từ đó, cho thấy bà T đã cho ông T vay số tiền 70.000.000 đồng là có thật và phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho ông T tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông vẫn vắng mặt nên Tòa án không có ý kiến gì bằng văn bản của ông gửi cho Tòa án. Nên căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy sau khi ông T vay tiền của bà T, ông đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ theo thỏa thuận trong Hợp đồng, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng là có căn cứ.

* *Về mức lãi suất và thời gian tính lãi:* Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả theo quy định pháp luật (10%/năm) và thời gian tính lãi từ ngày 26/6/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (14/5/2020), số tiền lãi là 20.183.000 đồng.

Xét thấy, các đương sự xác lập giao dịch về việc vay mượn tiền và thực hiện giao dịch với nhau từ ngày 25/4/2017. Giao dịch của các đương sự được thực hiện khi Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật. Mặc dù, các đương sự thỏa thuận việc vay tiền nhưng không thỏa thuận lãi trong hợp đồng nhưng theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 thì *“Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”*. Nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp quy định Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với thời gian tính lãi đối với số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng từ ngày 26/6/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (14/5/2020). Xét thấy, theo Hợp đồng vay tiền

ngày 25/4/2017, ông T hẹn ngày sau khi kết thúc thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (tức ngày 25/6/2017 đến hạn), ông T sẽ thanh toán cho bà T nhưng đến hạn ông T không thực hiện nên đã vi phạm. Nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 26/6/2017 (ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp. Như vậy:

Số tiền lãi đối với số tiền 70.000.000 đồng tính từ ngày 26/6/2017 đến ngày 14/5/2020 là 02 năm 10 tháng 18 ngày mức lãi suất 10%/năm là 20.183.000 đồng.

Từ những chứng cứ và phân tích trên cho thấy: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Nên buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền: 90.183.000 đồng (Trong đó: nợ gốc là: 70.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 14/5/2020 là 20.183.000 đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015.

Đối với thẻ đảng viên 36.033308 tên LHT do Đảng bộ TP. Cần Thơ cấp ngày 19/5/2013, hiện nay do nguyên đơn bà NTTD đang giữ, xét thấy giao dịch này không phù hợp quy định pháp luật nên bà phải có trách nhiệm trả lại cho bị đơn ông LHT.

** Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên án phí giá ngạch bị đơn phải nộp là: $5\% \times 90.183.000 \text{ đồng} = 4.509.000 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 97, Điều 147, Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2/ Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà NTTD.

Buộc bị đơn ông LHT trả cho nguyên đơn bà NTTD tổng số tiền 90.183.000 đồng (Trong đó: nợ gốc là: 70.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 14/5/2020 là 20.183.000 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Nguyên đơn bà NTTD có trách nhiệm trả lại cho bị đơn ông LHT thẻ đảng viên số 36.033308 tên LHT, do Đảng bộ TP. Cần Thơ cấp ngày 19/5/2013.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

+ Bị đơn ông LHT phải chịu 4.509.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Nguyên đơn bà NTTD được nhận lại số tiền 2.070.000 đồng (*Hai triệu không trăm bảy chục ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 008211 ngày 05/7/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết*) để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND Q.NK;
- Chi cục THADS Q.NK;
- TAND TP.CT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Yến Nhi